TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2019/DS-PT
Ngày: 05/11/2019
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu tháo dỡ nhà, vật kiến trúc, chặt các cây trồng trên đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Võ Minh Tiến
Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Thu Lan
Bà Lê Thị Mỹ Giang

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Thanh Tân- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Huy Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 05/11/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2019/TLPT-DS ngày 19/7/2019, về *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu tháo dỡ nhà, vật kiến trúc, chặt các cây trồng trên đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 16/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 115/2019/QĐ-PT ngày 09/9/2019; Thông báo chuyển ngày xét xử số 1352/TB-TA ngày 19/9/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 116/2019/QĐ-PT ngày 22/10/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Khu dân cư số 5, tổ dân phố 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Khu dân cư số 6, tổ dân phố 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T1: Luật sư Thiều Quang V–Văn phòng Luật sư Quang V, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi.

- Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Tổ 5, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ông Huỳnh Trung H, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Khu dân cư số 4, tổ dân phố 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Khu dân cư số 7, tổ dân phố 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn T, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn T2, ông Huỳnh Trung H, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Thu T1: Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T1 (Văn bản ủy quyền ngày 20/9/2019).

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Phi H1, sinh năm 1949 và bà Trác Thị H, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Khu dân cư số 9, tổ dân phố 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Trác Thị H: Luật sư Trương Quang T–Văn phòng Luật sư Quang T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Huỳnh Phi H1: Bà Trác Thị H (Văn bản ủy quyền ngày 30/10/2019).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Huỳnh Thị Khả T, và anh Trần Văn M.

- Chị Huỳnh Thị Cẩm P, sinh năm 1982 và anh Phạm Đình N.

- Chị Huỳnh Thị Mỹ N.

- Chị Huỳnh Thị Phối P.

- Chị Huỳnh Thị My M.

- Anh Huỳnh Phi Thiện T.

Cùng địa chỉ: Khu dân cư số 9, tổ dân phố 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Huỳnh Thị My M, anh Huỳnh Phi Thiện T, chị Huỳnh Thị Mỹ N: Bà Trác Thị H (Văn bản ủy quyền ngày 30/10/2019).

Người đại diện theo ủy quyền của chị Huỳnh Thị Khả T, anh Trần Văn M, chị Huỳnh Thị Phối P, anh Phạm Đình N: Chị Huỳnh Thị Cẩm P (Văn bản ủy quyền ngày 28/10/2019).

- Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: Thị trấn T, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh T2, cư trú tại: Thị trấn T, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người kháng cáo: Các nguyên đơn ông Nguyên Văn T, ông Nguyễn Văn T1.

(Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T1, Luật sư Thiều Quang V, bà Trác Thị H, Luật sư Trương Quang T, chị Huỳnh Thị Cẩm P có mặt; đại diện của Ủy ban nhân dân huyện T có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Cha, mẹ các ông, bà là cụ Nguyễn Văn T3 và Võ Thị L sinh được 06 người con, gồm: Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Thu T1 và Huỳnh Trung H (cùng mẹ khác cha). Nguyên nguồn gốc thửa đất 196, tờ bản đồ số 6 tại khu dân cư 9, tổ dân phố 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi là của cha, mẹ các ông, bà là cụ Nguyễn Văn T3, cụ Võ Thị L mua của cụ Nguyễn Đắc L, trú tại: 127A/4-ấp 4, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu vào năm 1962 với diện tích 3 sào 4 thước để sử dụng làm nhà ở và sản xuất, được thể hiện trong giấy Đại nam Trung Kỳ Chánh Phủ, với các số hiệu 1271, 1275, 1280, 1273, cụ Liêm khai hoang diện tích đất này thêm 03 sào, tổng cộng bán cho cha mẹ các ông, bà là 06 sào 04 thước. Sau đó, gia đình các ông, bà khai hoang thêm 3 sào liền kề để trồng hoa màu. Năm 1977, cha các ông, bà bệnh chết tại khu vườn này, lúc này còn tổng thể, chưa tách ra từng thửa, trong đó có thửa đất 196, tờ bản đồ số 6. Năm 1986, UBND thị trấn T có gọi gia đình các ông, bà xuống thông báo đất bị quy hoạch để làm sân vận động nhưng công trình không thi công và dự án treo mãi cho đến nay. Năm 1989, anh em cùng mẹ chuyển về chợ phiên cũ tại khu dân cư 6, tổ dân phố 5, thị trấn T, huyện T để ở và sinh sống đến năm 1993 mẹ các ông, bà chết.

Vợ chồng ông Phạm Thanh T, bà Đinh Thị Hồng Nxin cha mẹ của các ông, bà một mảnh đất này để ở và tự ý chuyển nhượng lại cho ông Hùynh Phi Hùng, bà Trác Thị H mà không có sự đồng ý của gia đình các ông, bà. Đến năm 2013, các ông bà có khiếu nại đến UBND thị trấn T nhưng không được giải quyết và UBND thị trấn T có trả lời vì là đất thuộc quy hoạch. Do ủy ban nhân dân huyện T có chủ trương quy hoạch khu đất này là khu thể thao, trong đó lấy đất của gia đình các ông, bà nhưng không đền bù và không có quyết định thu hồi đất. Biết được đây là quy hoạch treo, các ông bà đã liên tục khiếu nại.

Nay các ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng ông Huỳnh Phi H1, bà Trác Thị H và người có liên quan trả lại toàn bộ diện tích đất là 469,3m^2 tại thửa đất số 196, tờ bản đồ số 6, tại thị trấn T, huyện T. Về xử lý các tài sản trên đất: Trên thửa đất số 196, tờ bản đồ số 6, thị trấn T, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi hiện do bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan quản lý, sử dụng. Trên thửa đất có nhà, vật kiến trúc khác trên đất và các cây trồng trên đất, các ông

bà yêu cầu tháo dỡ nhà, vật kiến trúc khác trên đất và chặt các cây trồng trên đất để trả lại đất.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Trác Thị H và người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Phi H1 là bà Trác Thị H trình bày:

Việc mua bán giữa vợ chồng ông, bà và vợ chồng ông Phạm Thanh T, bà Đinh Thị Hồng N là đúng sự thật, gia đình ông, bà đã sử dụng ổn định từ năm 1989 đến nay, có giấy mua bán nhưng do lũ lụt nên đã bị mất, khi mua với giá 02 chỉ vàng. Nguyên nguồn gốc đất này theo bà được biết là của cụ Liên Quốc A, cụ A để lại cho vợ chồng ông Phạm Thanh T, bà Đinh Thị Hồng N làm nhà, vợ chồng ông T, bà N bán lại cho vợ chồng ông, bà vào năm 1989, không có liên quan gì đến cha mẹ các ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T1. Năm 2013, ông T, ông T1 tranh chấp đất với gia đình bà, nên hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên các hộ dân ở lân cận đã được cấp giấy tờ về quyền sử dụng đất. Việc vợ chồng bà ở và sử dụng thửa đất này được các nhân chứng là các hộ dân lân cận đều biết và thừa nhận, gia đình bà sử dụng liên tục từ năm 1989 đến nay. Theo qui định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ai sử dụng đất công khai, liên tục, lâu dài thì được cấp giấy, thực tế thì UBND huyện cũng đã hoàn tất thủ tục cấp giấy chứng nhận cho gia đình bà, nhưng vì có tranh chấp nên dừng lại. Nay, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu vợ chồng bà trả lại toàn bộ diện tích đất tại thửa đất 196, tờ bản đồ số 6 là 469,3m^2 và yêu cầu vợ chồng bà và các con phải tháo dỡ nhà, vật kiến trúc khác trên đất và chặt các cây trồng trên đất để trả lại đất. Vì đất này vợ chồng bà mua hợp pháp, đã sử dụng lâu dài từ năm 1989 cho đến nay.

Tại các bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên bị đơn trình bày:

Các anh, chị thống nhất với lời trình bày của bà Trác Thị H. Việc nguyên đơn khởi kiện các anh, chị không đồng ý.

Tại bản tự khai ngày 02/4/2018, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Thanh T - người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:

Cuối năm 2012, các nguyên đơn có gửi đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai, đầu năm 2013 UBND huyện xác minh thì xác định được nguồn gốc đất như sau: Đối với thửa đất gia đình ông H1, bà H đang ở có nguồn gốc của ông Liên Quốc A quản lý, sử dụng từ năm 1982 trở về trước, đến năm 1983 gia đình ông T, bà Nhơn có xin ông A một khoảng đất với diện tích 400m^2 để làm nhà ở và sản xuất, việc xin đất chỉ bằng miệng không có giấy tờ. Năm 1989, ông T, bà Nhơn chuyển nhượng lại cho ông H1, bà H. Gia đình ông H1, bà H sử dụng làm nhà ở cho đến nay. Quá trình sử dụng vợ chồng ông Hùng, bà Hường có cho các con Huỳnh Thị Khả T, Huỳnh Thị Cẩm P làm nhà riêng để ở. Hiện nay, thửa đất này đang có tranh chấp nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 16/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T; Ông Nguyễn Văn T1; Ông Nguyễn Văn T2; Ông Huỳnh Trung H; Bà Nguyễn Thị T; Bà Nguyễn Thị Thu T1.

2. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 03/10/2018 là 1.500.000 đồng và Chi phí định giá tài sản ngày 25/02/2019 là 1.500.000 đồng. Tổng cộng: 3.000.000 đồng (ba triệu đồng). Ông Nguyễn Văn T; Ông Nguyễn Văn T1; Ông Nguyễn Văn T2; Ông Huỳnh Trung H; Bà Nguyễn Thị T; Bà Nguyễn Thị Thu T1 phải chịu chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ. Đã dự nộp số tiền 3.000.000 đồng qua đối chiếu đã thanh toán xong.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/5/2019, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T1 có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST, ngày 16/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Phát biểu tranh luận của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Nguồn gốc thửa đất 196, tờ bản đồ số 6 là của cụ Nguyễn Văn T3, cụ Võ Thị L mua của cụ Nguyễn Đắc L. Vợ chồng ông Phạm Thanh T, bà Đinh Thị Hồng Nxin đất của cha mẹ các nguyên đơn, nhưng sau đó lại bán cho ông Hùynh Phi H1, bà Trác Thị H nhưng không có sự đồng ý của nguyên đơn.

Nhận định của bản án sơ thẩm cho rằng ông T, bà N xin đất của cụ Liên Quốc A là thiếu khách quan, không đúng pháp luật. Các nhân chứng bà Trần Thị L, bà Trần Thị L1 khai toàn bộ đất tranh chấp là của nguyên đơn. Các nhân chứng bà L, bà L1 khai tại phiên tòa sơ thẩm không đúng như nhận định của bản án sơ thẩm. Bản án sơ thẩm xác định đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ Liên Quốc A là không đúng. Do bản án sơ thẩm có những sai lầm nghiêm trọng nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Phát biểu tranh luận của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Trác Thị H:

Ông Nguyễn Đắc L không xác định được vị trí đất ông đã bán cho các cụ Nguyễn Văn T3, Võ Thị L năm 1962. Vợ chồng ông Phạm Thanh T, bà Đinh Thị Hồng N khẳng định đất có nguồn gốc mua của ông Liên Quốc A, sau đó bán lại cho vợ chồng ông Huỳnh Phi H1, bà Trác Thị H.

Nguyên đơn ở rất gần bị đơn, nhưng việc bị đơn sử dụng sửa nhà, xây nhà mới thì nguyên đơn không có ý kiến gì.

Ủy ban nhân dân huyện T xác định nguồn gốc đất của cụ Liên Quốc A cho vợ chồng ông T, bà Nhơn, sau đó vợ chồng ông T, bà Nhơn bán lại cho vợ chồng ông H1, bà H sinh sống ổn định từ năm 1989. Khi Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn thửa đất giáp đất của bị đơn

thì nguyên đơn đã ký ranh giới liền kề, như vậy nguyên đơn đã công nhận ranh giới đất của bị đơn.

Do đó, bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T giải quyết là hợp lý, đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký, các đương sự chấp hành đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Thửa đất 196, tờ bản đồ số 6 có nguồn gốc của cụ Liên Quốc A. Năm 1983, cụ A cho vợ chồng ông Phạm Thanh T, bà Đinh Thị Hồng N, sau đó ông T, bà N bán lại cho vợ chồng ông Huỳnh Phi H1, bà Trác Thị H năm 1989. Năm 2000, ông H1 có đơn xin làm lại nhà và sau đó làm thêm nhà cho các con.

Các nhân chứng do bị đơn cung cấp và Ủy ban nhân dân huyện T đều xác định như trên. Việc xác định các thửa đất cha mẹ nguyên đơn mua của ông Nguyễn Đắc L có liên quan đến thửa đất 196 hay không thì chính ông L cũng không xác định được.

Do đó, Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, tuyên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn là vợ chồng ông Huỳnh Phi H1, bà Trác Thị H cùng các con của ông H1 bà H phải dỡ công trình kiến trúc xây dựng, nhà cửa để trả lại cho nguyên đơn thửa đất 196, tờ bản đồ số 6, có diện tích là 469,3m^2 tại thị trấn T, huyện T (thửa 196). Nguyên đơn khai nguồn gốc thửa đất 196 là của cha mẹ nguyên đơn là cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Võ Thị L mua của cụ Nguyễn Đắc L vào năm 1962, diện tích 3 sào 04 thước với các số hiệu là các thửa 1271, 1275, 1280, 1273 kèm theo các giấy Đại nam Trung kỳ Chánh phủ, ngoài ra cụ L khai hoang thêm 03 sào thì cha mẹ nguyên đơn mua luôn, tổng cộng là 06 sào 04 thước. Sau đó cha mẹ nguyên đơn khai hoang thêm 03 sào liền kề để trồng hoa màu. Năm 1977, cụ Nguyễn Văn T3 chết tại khu vườn này, thời điểm này còn là đất tổng thể chưa tách thửa. Năm 1986, UBND thị trấn T quy hoạch khu vực này làm sân vận động nên đến năm 1989, mẹ cùng anh chị em nguyên đơn chuyển đến chợ phiên cũ để ở nay là khu dân cư số 6, tổ dân phố 5, thị trấn T đến năm 1993 thì cụ Lưỡng chết. Sau đó vợ chồng ông Phạm Thanh T, bà Đinh Thị Hồng N xin cha mẹ nguyên đơn một mảnh đất để ở, nhưng lại tự ý chuyển nhượng cho vợ chồng ông Huỳnh Phi H1, bà Trác Thị H mà không có sự đồng ý của gia đình nguyên đơn.

[2] Bị đơn không thừa nhận thửa đất 196 của nguyên đơn, bị đơn khai mua nhà và đất của vợ chồng ông Phạm Thanh T, bà Đinh Thị Hồng N vào năm 1989

giá 02 chỉ vàng, có viết giấy tờ nhưng do lũ lụt nên đã thất lạc (trước đó, vào năm 1983 vợ chồng ông Phạm Thanh T, bà Đinh Thị Hồng N đến xin ông Liên Quốc Aí một phần đất để làm nhà ở). Năm 2000 do nhà bị xuống cấp nên bị đơn làm đơn xin UBND thị trấn T cho làm lại nhà để ở, được UBND thị trấn T chấp thuận (thời điểm đó thửa 196 nằm trong khu vực được quy hoạch làm sân vận động huyện T). Trong quá trình ở bị đơn đã làm nhà cho các con là Huỳnh Thị Cẩm T, Huỳnh Thị Cẩm P vào năm 2009, 2012 nhưng không ai tranh chấp. Mãi đến năm 2013 thì nguyên đơn mới phát sinh tranh chấp.

[3] Xét, để xác định các thửa đất có số hiệu 1271, 1275, 1280, 1273 của cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Võ Thị L mua của cụ Nguyễn Đắc L vào năm 1962 đến nay là ở vị trí nào thì cấp sơ thẩm đã có Công văn hỏi Trung tâm công nghệ thông tin Tài nguyên Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Ngãi, Trung tâm gửi Công văn số 20/TTCNTT ngày 18/02/2019 trả lời cho Tòa án cấp sơ thẩm không lưu trữ bản đồ thôn Xuân Khương, xã Bình Trung, huyện Bình Sơn như giấy Đại nam Trung kỳ Chánh phủ. Cấp sơ thẩm cũng lấy lời khai của cụ Nguyễn Đắc L thì cụ L thừa nhận vào năm 1962 có bán cho cụ T, cụ L các thửa đất có số hiệu 1271, 1275, 1280, 1273 nhưng cụ không biết ranh giới các thửa đất hiện nay ở vị trí nào. Nguyên đơn khai đến năm 1989 thì nguyên đơn cùng mẹ là cụ Lưỡng đã chuyển đến nơi ở mới, nguyên đơn không đăng ký kê khai đối với thửa đất đã mua của cụ Liêm.

Các lời khai của vợ chồng ông Phạm Thanh T, bà Đinh Thị Hồng N phù hợp với lời khai của bị đơn.

- Ông Liên Quốc A khai thửa đất này nguồn gốc của cha mẹ ông khai hoang để lại cho ông. Năm 1983 vợ chồng ông Phạm Thanh T, bà Đinh Thị Hồng N đến xin ông làm nhà ở thì ông đồng ý. Sau đó vợ chồng ông Phạm Thanh T, bà Đinh Thị Hồng N bán lại cho vợ chồng Huỳnh Phi H1, Trác Thị H. Nguồn gốc đất của cha mẹ ông để lại nay các con ông đang ở.

- Người đại diện của UBND huyện T khai: Đối với thửa đất ông Hùng, bà Hường đang ở có nguồn gốc của ông Liên Quốc Aí quản lý sử dụng từ năm 1982 trở về trước, đến năm 1983 gia đình ông T, bà N có xin ông A một khoảnh đất với diện tích 400m^2 để làm nhà ở và sản xuất, việc xin đất chỉ bằng miệng, không có giấy tờ. Năm 1989, ông T, bà N chuyển nhượng lại cho ông Hùng, bà Hường.

[4] Như vậy, nguyên đơn khai là thửa đất 196 có nguồn gốc của cha mẹ để lại nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh thửa đất 196 có liên quan đến các thửa đất có số hiệu 1271, 1275, 1280, 1273 của cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Võ Thị L mua của cụ Nguyễn Đắc L vào năm 1962. Các thửa đất có số hiệu 1271, 1275, 1280, 1273 đến nay không xác định được vị trí, ranh giới. Suốt quá trình bị đơn mua nhà đất của vợ chồng ông Phạm Thanh T, bà Đinh Thị Hồng N vào năm 1989, sau đó làm lại nhà mới, làm nhà cho các con thì nguyên đơn không có ý kiến gì. Bản án sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[5] Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm thì thấy: Về thu tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm thì ông Nguyễn Văn T thuộc diện

hộ nghèo, ông có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí trước khi thụ lý vụ án, nhưng Thẩm phán được phân công thụ lý vụ án không có văn bản xét đơn của ông Thái là không đúng theo khoản 1 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14. Các nguyên đơn khác thuộc đối tượng phải nộp tạm ứng án phí nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thu tạm ứng án phí cũng không đúng theo Điều 195 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm đã xác định nghĩa vụ chịu án phí của các nguyên đơn, nên vi phạm đã được khắc phục. Ngoài ra, trong quyết định của bản án sơ thẩm tuyên bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng không tuyên bác yêu cầu đối với thửa đất nào là tuyên chưa đầy đủ, cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Xét việc xét xử của cấp sơ thẩm đúng pháp luật, không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, một số vi phạm tố tụng nêu trên không nghiêm trọng, không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của đương sự nên không có căn cứ hủy bản án sơ thẩm. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, tuyên giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Phát biểu tranh luận của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn không được chấp nhận. Phát biểu tranh luận của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn được chấp nhận.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên Tòa được chấp nhận.

Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 164, 165, 166 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 157, Điều 91, Điều 165 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 99, 101 Luật đất đai 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là các ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 16/5/2019 *về "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu tháo dỡ nhà, vật kiến trúc, chặt các cây trồng trên đất"* của Tòa án nhân dân huyện T.

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn gồm các ông, bà Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn T2, Huỳnh Trung H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Thu T1 đối với yêu cầu bị đơn là ông Huỳnh Phi H1, bà Trác Thị H phải tháo dỡ nhà, vật kiến trúc, chặt các cây trồng trên đất để trả lại cho nguyên đơn thửa đất 196, tờ bản đồ số 6, có diện tích là 469,3m^2 tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 03/10/2018 là 1.500.000 đồng và chi phí định giá tài sản ngày 25/02/2019 là 1.500.000 đồng. Tổng cộng: 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T2, ông Huỳnh Trung H, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Thu T1 phải chịu chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ. Đã dự nộp số tiền 3.000.000 đồng, qua đối chiếu đã thanh toán xong.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T2, ông Huỳnh Trung H, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Thu T1 mỗi người phải chịu 50.000đ (Năm mươi nghìn đồng)

- Riêng ông Nguyễn Văn T thuộc hộ cận nghèo và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên được miễn tiền án phí theo qui định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu án phí là 300.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002931 ngày 18/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND, VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ; Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Võ Minh Tiến